

Số: 06/CBTT – NN13

Dĩ An, ngày 13 tháng 08 năm 2013



CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3751515

Fax: 0650.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: số 84/3B khu phố Đông An, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0650.3751234

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Kiểm toán bán niên năm 2013 của công ty CP Đá Núi Nhỏ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2013 tại đường dẫn www.nuinho.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo kiểm toán bán niên 2013.


Trần Văn Hải



SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 29.138
	Giờ: Ngày 16 tháng 8 năm 13

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho 6 tháng đầu năm 2013

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Kết quả hoạt động kinh doanh	9-9
Lưu chuyển tiền tệ	10-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 5) ngày 18/07/2012 với vốn điều lệ là 87.681.750.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn của các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Trọng Nhân làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 286.320 cổ phần tương đương 2.863,2 triệu đồng, chiếm 3,27%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 6.620 cổ phần tương đương 66,2 triệu đồng, chiếm 0,08%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 36.040 cổ phần tương đương 360,4 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Trụ sở của Công ty : Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3.751515 **Fax:** 0650.3.751.234

Hoạt động chính của Công ty :

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sân bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã DT An, Tỉnh Bình Dương.

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	03/11/2006	-
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành Viên	03/04/2010	-
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	-
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	-
- Ông Nguyễn Như Song	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	-

Ban giám đốc Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2010	-
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006	-

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	01/04/2007	-
- Ông Dương Hiến Phát	Việt Nam	Thành viên	21/03/2009	30/03/2013
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	30/03/2013	-
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	03/04/2010	-

Kế toán trưởng

		<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
Ông Trần Văn Hải	Việt Nam	01/08/2010	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) đã bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian



Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

GIÁM ĐỐC



PHẠM TUẤN KIẾT



Số: 489 /BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

**Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập ngày 13/08/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 5 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo đúng Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Như đã trình bày tại điểm 5.2 Thông tin khác, phần VIII của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa ghi nhận **Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản** 6 tháng đầu năm 2013 và các năm trước (nếu có) vào chi phí do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành văn bản chính thức quy định về cách tính các khoản chi phí này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS****Đỗ Khắc Thanh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên**Lưu Vĩnh Khoa**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		187.027.731.640	155.006.030.303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40.652.955.944	42.176.183.822
1. Tiền	111		13.152.955.944	8.176.183.822
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.500.000.000	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	96.060.000.000	66.060.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		96.060.000.000	66.060.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.180.739.326	12.475.782.343
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	11.730.344.348	11.864.705.121
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	138.362.500	31.350.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	4.312.032.478	579.727.222
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	31.135.286.240	31.154.238.005
1. Hàng tồn kho	141		31.135.286.240	31.154.238.005
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.998.750.130	3.139.826.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	570.190.740	691.826.133
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	2.428.559.390	2.448.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		56.813.821.266	65.254.519.229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.359.892.288	25.091.054.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	17.984.305.968	20.171.923.222
- Nguyên giá	222		36.294.693.187	36.761.765.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.310.387.219)	(16.589.842.470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.375.586.320	1.490.218.510
- Nguyên giá	228		1.604.850.700	1.637.004.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229.264.380)	(146.786.190)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	3.428.912.523
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.453.928.978	40.163.464.974
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	35.314.332.358	38.128.933.958
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		647.300.337	894.137.216
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	1.492.296.283	1.140.393.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		243.841.552.906	220.260.549.532

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		62.641.373.821	52.728.355.958
I. Nợ ngắn hạn	310		61.563.398.126	52.583.424.152
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	30.000.000.000	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	9.783.455.304	9.167.533.421
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	1.075.308.324	1.644.287.670
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	10.060.938.991	28.325.563.024
5. Phải trả người lao động	315	V.18	452.259.000	1.701.139.857
6. Chi phí phải trả	316	V.19	3.309.930.658	4.450.026.246
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	1.325.869.544	1.335.871.812
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.555.636.305	5.959.002.122
II. Nợ dài hạn	330		1.077.975.695	144.931.806
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.077.975.695	144.931.806
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		181.200.179.085	167.532.193.574
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	181.200.179.085	167.532.193.574
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.681.750.000	87.681.750.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(22.824.666.168)	(22.824.666.168)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.922.912.259	34.995.669.269
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		21.415.019.201	19.451.397.706
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.005.163.793	48.228.042.767
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		243.841.552.906	220.260.549.532

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2013

Giám đốc



Phạm Tuấn Kiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	155.005.370.686	125.079.352.953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		155.005.370.686	125.079.352.953
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	102.637.213.369	85.144.975.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.368.157.317	39.934.376.961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.730.123.757	6.628.677.109
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.000.000	118.259.160
Trong đó: chi phí lãi vay	23		20.000.000	118.259.160
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.223.043.290	990.575.154
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.488.906.224	2.797.768.739
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.366.331.560	42.656.451.017
11. Thu nhập khác	31		-	1.319.000
12. Chi phí khác	32		2.318.767	5.820.774
13. Lợi nhuận khác	40		(2.318.767)	(4.501.774)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.364.012.793	42.651.949.243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	11.911.702.123	10.767.915.853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.179.880.768	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.272.429.902	31.884.033.390
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	4.721	3.832

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2013

Giám đốc



Phạm Tuấn Kiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		160.991.621.405	132.869.537.032
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(86.798.257.067)	(69.890.376.857)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.942.922.000)	(8.536.142.941)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		-	(118.259.160)
5- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(29.362.364.955)	(4.755.224.438)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.933.750.536	6.444.532.744
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(22.209.107.570)	(20.063.714.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.612.720.349	35.950.351.528
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.071.069.598)	(3.938.798.077)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.319.000
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	-
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		997.948.201	6.686.112.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.073.121.397)	2.748.633.789
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.14	30.000.000.000	-
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
6- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.062.826.830)	(37.270.945.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.937.173.170	(37.270.945.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.523.227.878)	1.428.039.817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	42.176.183.822	57.084.839.556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	40.652.955.944	58.512.879.373

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải



Giám đốc

Phạm Tuấn Kiệt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 5) ngày 18/07/2012 với vốn điều lệ là 87.681.750.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn của các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Trọng Nhân làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 286.320 cổ phần tương đương 2.863,2 triệu đồng, chiếm 3,27%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 6.620 cổ phần tương đương 66,2 triệu đồng, chiếm 0,08%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 36.040 cổ phần tương đương 360,4 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Ngành, nghề kinh doanh : Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao(sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sân bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10-Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái được Bộ Tài chính ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục nêu trên được ghi nhận ngay vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính

Theo quy định của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ tài chính ban hành để xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau



khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tuy nhiên do hầu hết các giao dịch trong năm của Công ty được thực hiện bằng VND, số dư ngoại tệ của Công ty là 0 USD nên việc lựa chọn phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá theo TT 179/2012/TT-BTC hay theo Chuẩn mực kế toán số 10 đều không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã DT An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 8 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 8 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2013 ;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm ;

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC năm 2012, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

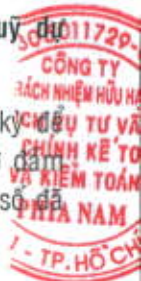
10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế

và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.258.321.894	554.048.373
Tiền gửi ngân hàng	11.894.634.050	7.622.135.449
+ VNĐ	11.894.634.050	7.622.135.449
Các khoản tương đương tiền (*)	27.500.000.000	34.000.000.000
Cộng	40.652.955.944	42.176.183.822

(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng;

2. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 năm (*)	96.060.000.000	66.060.000.000
Cộng	96.060.000.000	66.060.000.000

(*) Trong tổng số tiền gửi có kỳ hạn 1 năm nêu trên, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gửi từ ngày 18/12/2012, đáo hạn ngày 8/12/2013 với số tiền gốc là 45.000.000.000 đồng, để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn với số tiền vay là 30.000.000.000 đồng (Xem thuyết minh số V.14)

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng	11.730.344.348	11.864.705.121
Cộng	11.730.344.348	11.864.705.121

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	138.362.500	31.350.000
Cộng	138.362.500	31.350.000

5. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	4.311.902.778	579.727.222
Phải thu khác	129.700	-
Cộng	4.312.032.478	579.727.222

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	931.954.799	833.956.387
Công cụ dụng cụ	44.963.172	30.797.272
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.381.260.393	1.104.204.333
Thành phẩm tồn kho	28.777.107.876	29.185.280.013
Cộng	31.135.286.240	31.154.238.005

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	31.135.286.240	31.154.238.005

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí đào đất đầu và vận chuyển	-	319.772.899
Chi phí sửa chữa máy xay	153.191.000	176.934.268
Chi phí thuê đất	130.257.342	-
Chi phí phục vụ trồng cây cao su tại Chi nhánh Bình Phước	181.480.942	-
Khác	105.261.456	195.118.966
Cộng	570.190.740	691.826.133

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	28.559.390	48.000.000
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất tại mỏ đá Núi Nhỏ	2.400.000.000	2.400.000.000
Cộng	2.428.559.390	2.448.000.000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.175.835.148	25.491.950.153	696.370.543	2.397.609.848	36.761.765.692
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ (*)	120.182.829	99.145.835	151.875.943	95.867.898	467.072.505
Số cuối kỳ	8.055.652.319	25.392.804.318	544.494.600	2.301.741.950	36.294.693.187
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.983.723.228	9.448.149.158	587.187.971	1.570.782.113	16.589.842.470
Tăng trong kỳ	510.510.510	1.470.473.908	34.491.068	133.745.142	2.149.220.628
Giảm trong kỳ (*)	94.905.216	92.024.344	151.484.428	90.261.891	428.675.879
Số cuối kỳ	5.399.328.522	10.826.598.722	470.194.611	1.614.265.364	18.310.387.219
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.192.111.920	16.043.800.995	109.182.572	826.827.735	20.171.923.222
Số cuối kỳ	2.656.323.797	14.566.205.596	74.299.989	687.476.586	17.984.305.968

(*) Nguyên giá tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định giảm trong kỳ là do chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45/2013

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối kỳ : 2.659.901.270 đồng, tại thời điểm đầu kỳ là 2.165.423.498 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối quý;

Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.604.850.700	32.154.000	1.637.004.700
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	32.154.000	32.154.000
Số cuối kỳ	1.604.850.700	-	1.604.850.700
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	114.632.190	32.154.000	146.786.190
Tăng trong kỳ	114.632.190	-	114.632.190
Giảm trong kỳ	-	32.154.000	32.154.000
Số cuối năm kỳ	229.264.380	-	229.264.380
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.490.218.510	-	1.490.218.510
Số cuối kỳ	1.375.586.320	-	1.375.586.320

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Tiền sử dụng đất của lô đất 186,16 m² tại Thị trấn Thái Hoà, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương (đất Tân Ba) theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số 4584/TB-CT ngày 16/05/2012 của Cục thuế tỉnh Bình Dương, thời gian sử dụng đất đến 17/07/2019.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đường vành đai ven khu vực mở phục vụ dân sinh

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

-

3.428.912.523

-

3.428.912.523**12. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác

Chi phí đền bù về đất khu vực chưa khai thác, chưa phân bổ chi phí

Chi phí sửa chữa đường vào mỏ đá

Chi phí làm đường vành đai Đá Núi Nhỏ (*)

Lợi thế thương mại

Khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

7.996.484.837

10.764.964.838

9.216.128.570

9.216.128.570

7.573.390.177

7.927.285.405

2.177.671.772

-

733.593.993

1.613.906.781

7.617.063.009

8.606.648.364

35.314.332.358**38.128.933.958**

(*) Theo sự cho phép của chính quyền địa phương, Công ty đã phá bỏ đường dân sinh trong khu vực mỏ đá Núi Nhỏ để mở rộng diện tích khai thác mỏ. Đồng thời Công ty đã thi công đường dân sinh khác ven theo khu vực mỏ để đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong khu vực. Đến cuối quý 2 năm 2013, Công ty đã hoàn thành việc xây dựng và đưa vào sử dụng đường vành đai mỏ đá Núi Nhỏ.

13. Tài sản dài hạn khác

Kỳ quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (*)

Kỳ quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ (**)

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

179.304.000

161.804.000

1.312.992.283

978.589.800

1.492.296.283**1.140.393.800**

(*) Theo thông báo số 183/TB-UBND ngày 12/7/2006 của UBND Tỉnh Bình Phước về việc lý quỹ phục hồi môi trường khai thác khoáng sản; Theo đó Công ty CP Đá Núi Nhỏ sẽ ký với tổng mức là 524.067.000 đồng trong thời hạn 28 năm tính đến tháng 12 năm 2034. Hiện nay mỗi năm Đá Núi Nhỏ ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá này với số tiền 17.500.00 đ, tính đến 30/06/2013 số tiền ký quỹ tại mỏ đá Tân Lập là 179.304.000 đồng.

(**) Theo quyết định số 1915/QĐ-BTNMT ngày 12/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ký quỹ phục hồi môi trường của mỏ đá Núi Nhỏ, theo đó số tiền mà Công ty phải ký quỹ là 3.431.742.687 đ, khoản này được đóng hàng năm trong vòng 8 năm bắt đầu từ 2010. Tính đến thời điểm hiện nay, số tiền ký quỹ tại mỏ đá Núi Nhỏ là 1.312.992.283 đ

14. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn (*)

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

30.000.000.000

-

30.000.000.000

-

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0034/2013/HĐ ngày 27/06/2013

+ Số tiền vay: 30.000.000.000 VNĐ.

+ Thời hạn vay: 6 tháng, từ ngày 28/06/2013 đến 28/12/2013

+ Lãi suất : 8%/năm

+ Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Tài sản cầm cố : Hợp đồng tiền gửi 45.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương có kỳ hạn 12 tháng, ngày gửi 08/12/2012, ngày đáo hạn 08/12/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

15. Phải trả cho người bán

Các khoản phải trả cho người bán

Cộng

Số cuối kỳ

9.783.455.304

9.783.455.304**Số đầu năm**

9.167.533.421

9.167.533.421**16. Người mua trả tiền trước**

Các khoản người mua trả tiền trước

Cộng

Số cuối kỳ

1.075.308.324

1.075.308.324**Số đầu năm**

1.644.287.670

1.644.287.670**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế giá trị gia tăng

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài nguyên

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Số cuối kỳ

1.188.304.535

7.112.972.756

7.379.606

1.325.519.294

426.762.800

10.060.938.991**Số đầu năm**

2.095.937.372

24.563.635.588

240.035.828

1.233.830.236

192.124.000

28.325.563.024**18. Phải trả người lao động**

Lương phải trả cho người lao động

Cộng

Số cuối kỳ

452.259.000

452.259.000**Số đầu năm**

1.701.139.857

1.701.139.857**19. Chi phí phải trả**

Khoản trích trước chi phí phục hồi môi trường

Trích trước chi phí xe máy thiết bị

Phải trả tiền đền bù đất

Chi phí làm đường vành đai mở Đá Núi Nhỏ

Trả trước chi phí khác

Cộng

Số cuối kỳ

1.492.296.283

247.481.597

1.500.277.778

-

69.875.000

3.309.930.658**Số đầu năm**

1.140.393.800

344.577.033

1.050.194.444

1.789.333.333

125.527.636

4.450.026.246**20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Cổ tức phải trả cho cổ đông

Tiền cọc thuê mặt bằng

Các khoản khác

Cộng

Số cuối kỳ

23.102.310

19.289.771

1.224.267.463

44.000.000

15.210.000

1.325.869.544**Số đầu năm**

48.139.400

23.022.549

1.130.972.863

44.000.000

89.737.000

1.335.871.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

21. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	87.681.750.000	(22.824.666.168)	27.076.961.081	15.577.381.801	61.411.631.785
-Tăng cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước	-	-	-	-	77.650.994.477
-Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	90.834.583.495
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	7.918.708.188	3.874.015.905	11.792.724.093
+ Cổ tức	-	-	-	-	73.211.600.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	3.874.015.905
+ Các khoản khác (thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	1.955.149.542
+ Khác	-	-	-	-	1.093.955.707
Số dư cuối năm trước	87.681.750.000	(22.824.666.168)	34.995.669.269	19.451.397.706	48.228.042.767
6 tháng đầu năm nay					
Số dư đầu năm nay	87.681.750.000	(22.824.666.168)	34.995.669.269	19.451.397.706	48.228.042.767
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm nay	-	-	-	-	39.272.429.902
-Phân phối lợi nhuận năm nay(*)	-	-	-	-	31.495.308.876
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	3.927.242.990	1.963.621.495	5.890.864.485
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	22.462.650.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	1.963.621.495
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	1.178.172.896
+Khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	87.681.750.000	(22.824.666.168)	38.922.912.259	21.415.019.201	56.005.163.793

(*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000
-Vốn góp của cổ đông khác	56.211.600.000	56.211.600.000	56.211.600.000	56.211.600.000
-Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	4.486.750.000	4.486.750.000	4.486.750.000	4.486.750.000
	87.681.750.000	87.681.750.000	87.681.750.000	87.681.750.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp đầu năm	87.681.750.000	87.681.750.000
Vốn góp cuối năm	87.681.750.000	87.681.750.000

Cổ phiếu :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	448.675 cổ phần	448.675 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	448.675 cổ phần	448.675 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.319.500 cổ phần	8.319.500 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	8.319.500 cổ phần	8.319.500 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Doanh thu bán thành phẩm	150.419.013.610	121.217.664.649
Doanh thu bán các sản phẩm khác	249.836.470	236.524.609
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.293.196.996	3.616.765.195
Doanh thu nội bộ	43.323.610	8.398.500
Cộng	155.005.370.686	125.079.352.953

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Giá vốn sản xuất chính	98.683.366.255	81.908.084.815
Giá vốn bán sản phẩm khác	52.810.234	81.513.073
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	3.857.713.270	3.146.979.604
Giá vốn thành phẩm sử dụng nội bộ	43.323.610	8.398.500
Cộng	102.637.213.369	85.144.975.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Lãi tiền gửi	418.220.979	6.125.610.443
Lãi dự thu khoản tiền gửi có kỳ hạn chưa đáo hạn	4.311.902.778	503.066.666
Cộng	4.730.123.757	6.628.677.109

4. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Lãi vay	20.000.000	118.259.160
Cộng	20.000.000	118.259.160

5. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Chi phí nhân viên bán hàng	610.762.719	517.312.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.980.704	32.980.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.929.505	363.864.581
Chi phí bằng tiền khác	111.370.362	76.417.259
Cộng	1.223.043.290	990.575.154

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Chi phí nhân viên quản lý	1.473.853.290	1.265.671.806
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.444.274	131.168.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	152.009.960	188.857.755
Thuế, phí và lệ phí	10.700.000	125.900.203
Chi phí dự phòng	110.380.000	105.866.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.754.549	83.796.853
Chi phí bằng tiền khác	1.452.764.151	896.507.992
Cộng	3.488.906.224	2.797.768.739

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Chi phí nguyên liệu vật liệu	11.744.354.512	10.115.593.254
Chi phí nhân công	4.581.961.990	4.172.056.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.296.682.898	1.852.587.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.710.462.441	50.099.615.098
Chi phí khác bằng tiền	19.385.978.269	19.425.964.403
Cộng	106.719.440.110	85.665.816.426

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.364.012.793	42.651.949.243
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(4.717.204.306)	648.411.202
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.318.767	648.411.202
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(4.719.523.073)	-
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	47.646.808.487	43.300.360.445
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	11.911.702.123	10.825.090.114
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2010 và năm 2011	-	27.797.136
Thuế TNDN được giảm 50% của Chi nhánh Bình Phước	-	(84.971.397)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	11.911.702.123	10.767.915.853
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	11.911.702.123	10.767.915.853

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.272.429.902	31.884.033.390
Số cổ phiếu bình quân lưu hành (*)	8.319.500	8.319.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.721	3.832

VII. Công cụ tài chính**1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.652.955.944	42.176.183.822
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	96.060.000.000	66.060.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Phải thu khách hàng	11.730.344.348	11.864.705.121
Các khoản phải thu khác	4.312.032.478	579.727.222
Cộng	152.755.332.770	120.680.616.165

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	9.783.455.304	9.167.533.421
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	30.000.000.000	-
Phải trả người lao động	452.259.000	1.701.139.857
Chi phí phải trả	3.309.930.658	4.450.026.246
Các khoản phải trả khác	1.325.869.544	1.335.871.812
Cộng	44.871.514.506	16.654.571.336

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do Thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này.

2. Tài sản đảm bảo***Tài sản cầm cố cho đơn vị khác***

Tại ngày 30/06/2013 Công ty cầm cố hợp đồng tiền gửi 45.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng. Ngày đáo hạn của hợp đồng tiền gửi là 28/12/2013. Đây là khoản thế chấp cho khoản vay như đã trình bày ở mục V.14. Công ty không có tài sản nào đảm bảo cho đơn vị khác tại ngày 01/01/2013.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	9.783.455.304	-	-	9.783.455.304
Vay và nợ	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải trả cho người lao động	452.259.000	-	-	452.259.000
Chi phí phải trả	1.817.634.375	1.312.992.283	179.304.000	3.309.930.658
Các khoản phải trả khác	1.325.869.544	-	-	1.325.869.544
Cộng	43.379.218.223	1.312.992.283	179.304.000	44.871.514.506
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	9.167.533.421	-	-	9.167.533.421
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	1.701.139.857	-	-	1.701.139.857
Chi phí phải trả	3.309.632.446	978.589.800	161.804.000	4.450.026.246
Các khoản phải trả khác	1.335.871.812	-	-	1.335.871.812
Cộng	15.514.177.536	978.589.800	161.804.000	16.654.571.336

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty trong kỳ không có phát sinh các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VIII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Tiền lương, tiền thưởng Ban giám đốc	363.094.000	315.050.000
Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	486.469.000	414.237.000
Cộng	849.563.000	729.287.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn
Vật liệu Xây dựng Bình Dương	

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	22.164.843.159	13.037.482.049
	Đã thu tiền bán sản phẩm	22.804.965.999	13.594.118.070

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên	Phải thu tiền bán sản phẩm	3.861.913.000	4.502.035.840
Vật liệu Xây dựng Bình Dương			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
2.1. 06 tháng đầu năm 2013			
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng	141.769.587.501	13.235.783.185	155.005.370.686
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	137.562.859.499	12.856.154.111	150.419.013.610
-Doanh thu bán sản phẩm khác	44.909.091	204.927.379	249.836.470
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	4.118.989.851	174.207.145	4.293.196.996
-Doanh thu nội bộ	42.829.060	494.550	43.323.610
Gía vốn hàng bán	90.569.041.030	12.068.172.339	102.637.213.369
-Giá vốn thành phẩm đá các loại	86.842.211.295	11.841.154.960	98.683.366.255
-Giá vốn bán sản phẩm khác	-	52.810.234	52.810.234
-Giá vốn cung cấp các dịch vụ	3.684.000.675	173.712.595	3.857.713.270
-Giá vốn nội bộ	42.829.060	494.550	43.323.610
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.200.546.471	1.167.610.846	52.368.157.317
Chi phí không phân loại			4.711.949.514
Doanh thu hoạt động tài chính	4.725.454.081	4.669.676	4.730.123.757
Chi phí tài chính	20.000.000	-	20.000.000
Thu nhập khác	-	-	-
Chi phí khác	-	-	2.318.767
Chi phí thuế TNDN hiện hành			11.911.702.123
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			1.179.880.768
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			39.272.429.902
Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			
	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong năm	731.670.228	1.417.550.400	2.149.220.628
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm	4.009.376.626	1.474.553.148	5.483.929.774



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tài sản bộ phận	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	9.470.569.573	26.824.123.614	36.294.693.187
Hao mòn lũy kế	7.330.079.478	10.980.307.741	18.310.387.219
Giá trị còn lại cuối kỳ	2.140.490.095	15.843.815.873	17.984.305.968
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Giá trị ban đầu	37.166.243.116	37.125.598.100	74.291.841.216
Phân bổ lũy kế	29.301.461.169	9.676.047.689	38.977.508.858
Giá trị còn lại cuối kỳ	7.864.781.947	27.449.550.411	35.314.332.358

2.1. 06 tháng đầu năm 2012**Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu**

Doanh thu thuần từ bán hàng	111.748.818.257	13.330.534.696	125.079.352.953
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	108.274.163.315	12.943.501.334	121.217.664.649
-Doanh thu bán sản phẩm khác	9.454.545	227.070.064	236.524.609
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	3.465.200.397	151.564.798	3.616.765.195
-Doanh thu nội bộ	-	8.398.500	8.398.500
Giá vốn hàng bán	73.042.441.044	12.102.534.948	85.144.975.992
-Giá vốn thành phẩm đá các loại	70.047.026.238	11.861.058.577	81.908.084.815
-Giá vốn bán sản phẩm khác	-	81.513.073	81.513.073
-Giá vốn cung cấp các dịch vụ	2.995.414.806	151.564.798	3.146.979.604
-Giá vốn nội bộ	-	8.398.500	8.398.500
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.706.377.213	1.227.999.748	39.934.376.961
Chi phí không phân loại			3.788.343.893
Doanh thu hoạt động tài chính			6.628.677.109
Chi phí tài chính			118.259.160
Thu nhập khác			1.319.000
Chi phí khác			5.820.774
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.767.915.853		10.767.915.853
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			31.884.033.390

Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong năm	784.462.848	1.032.894.491	1.817.357.339
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm	4.443.595.716	1.539.087.678	5.982.683.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tài sản bộ phận	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	9.884.349.086	26.877.416.606	36.761.765.692
Hao mòn lũy kế	6.205.618.957	7.799.399.904	14.005.018.861
Giá trị còn lại cuối kỳ	3.678.730.129	19.078.016.702	22.756.746.831
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Giá trị ban đầu	37.596.342.215	37.502.890.934	75.099.233.149
Phân bổ lũy kế	22.510.727.356	7.078.855.716	29.589.583.072
Giá trị còn lại cuối kỳ	15.085.614.859	30.424.035.218	45.509.650.077

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho 6 tháng đầu năm 2012, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được soát xét.

5. Thông tin khác**5.1. Thông tin về thời hạn khai thác mỏ đá Núi Nhỏ, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương:**

Theo giấy phép khai thác khoáng sản số 47/GP-UBND ngày 9/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 9/8/2011, Công ty được khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Núi Nhỏ đến tháng 8/2014 (03 năm kể từ ngày được cấp phép)

5.2. Tiến cấp quyền khai thác khoáng sản:

Nghị định 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính Phủ ban hành về việc quy định chi tiết thi hành Luật khoáng sản , có hiệu lực từ ngày 25/4/2012. Điều 42 của Nghị định này để cập đến Tiến cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định : "Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiến cấp quyền khai thác khoáng sản". Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các cơ quan có thẩm quyền chưa chính thức ban hành thông tư hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

Nếu căn cứ vào dự thảo Thông tư liên tịch quy định về phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiến cấp quyền khai thác khoáng sản được đăng tải trên trang web của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tiến cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp được ước tính theo sản lượng khai thác của giấy phép mỏ như sau (ước tính theo điểm c, khoản 2, điều 9 của dự thảo thông tư nêu trên) :

Tại mỏ đá Núi Nhỏ - Bình Dương

- Công suất khai thác năm theo giấy phép	1.000.000 m3 nguyên khối
- Thời hạn còn lại của giấy phép (tính từ ngày cấp giấy phép 9/8/2011)	3 năm
- Tổng trữ lượng tính tiến cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000.000 m3
- Giá bán đơn vị khoáng sản	166.944 đồng
- K1 (Hệ số mỏ lộ thiên)	0,90
- K2 (Địa bàn không có điều kiện KT-XH khó khăn)	1,00
- R (Tỷ lệ trữ lượng khoáng sản đối với đá xây dựng)	4%
- Tổng cộng tiến cấp quyền khai thác khoáng sản	18.029.952.000 đồng
- Tiến cấp quyền khai thác khoáng từ 01/7/2011 đến 30/6/2013	12.019.968.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tại mỏ đá Tân Lập - Bình Phước

- Công suất khai thác năm theo giấy phép	500.000 m3 nguyên khối
- Thời hạn còn lại của giấy phép (tính từ ngày 1/7/2011 đến ngày 8/9/2034)	23,79 năm
- Tổng trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11.895.000 m3
- Giá	113.664 đồng
- K1 (Hệ số mỏ lộ thiên)	0,90
- K2 (Địa bàn không có điều kiện KT-XH khó khăn)	0,95
- R (Tỷ lệ trữ lượng khoáng sản đối với đá xây dựng)	4%
- Tổng cộng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	46.239.538.176 đồng
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ 01/07/2011 đến 30/06/2013	3.887.308.800 đồng

- Tổng cộng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ 01/7/2011 đến 30/6/2013 cho cả hai mỏ 15.907.276.800 đồng

Trong trường hợp tính theo sản lượng khai thác thực tế từ 01/7/2011 đến 30/6/2013, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có thể cao hơn mức ước tính nêu trên.

Do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa chính thức ban hành Thông tư nêu trên nên Công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nào vào chi phí của năm nay cũng như của các năm trước (nếu có).

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2013

Giám đốc



Phạm Tuấn Kiệt